

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH HÀ  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/8/2024

V/v ly hôn, tranh chấp con chung,  
chia tài sản và nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Thị Hoan

2. Ông Mạc Văn Mùa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2024/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản và nợ chung khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2024, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1986.

ĐKTT: Khu C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Ông Chu Thanh N1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

\* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Công S, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1959 và bà Hoàng Thị N2, sinh năm 1959.

+ *Người đại diện theo uỷ quyền của ông K, bà N2:* Anh Nguyễn Công S, sinh

năm 1986

Đều có địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Người đại diện theo uỷ quyền của ông B, bà N3: Chị Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1986.

ĐKTT: Khu C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

\* Người làm chứng:

- Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Ngọc B1, sinh năm 1956; địa chỉ: A, TT6, Đô thị V, Y, phường P, H, Hà Nội.

- Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Anh Nguyễn Văn K2, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên toà có mặt chị N, anh S, ông N1; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn: Chị N và anh S được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn vào ngày 30/1/2007, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 5/2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh S nên xin ly hôn với anh S.

Về con chung, vợ chồng chị có 03 con chung là Nguyễn Hải A sinh ngày 14/9/2007; Nguyễn Dương A1 sinh ngày 20/7/2013; Nguyễn Duy A2 sinh ngày 27/3/2017. Hiện nay con Hải A và Dương A1 đang ở với anh S, do hai cháu có nguyện vọng ở với bố nên chị nhất trí giao con Hải A và Dương A1 cho anh S nuôi dưỡng. Con Duy A2 hiện đang ở với chị nên chị xin nuôi con Duy A2. Các bên



không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản, nợ chung nhưng do bị đơn yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung nên chị và người đại diện theo uỷ quyền của chị **N** là ông **Chu Thanh N1** trình bày quan điểm về các yêu cầu khởi kiện của anh **S** như sau:

*\* Đối với yêu cầu chia số tiền 1.500.000.000đ vay của **Ngân hàng N4**.*

Chị **N** xác định không có việc chị vay riêng số tiền này, không có việc chị quản lý và chi tiêu riêng số tiền này như anh **S** khai. Vì vậy đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện này của anh **S**.

*\* Đối với yêu cầu về việc chia số tiền bán đất tại **khâu C thị trấn T** cho ông **D**.*

Vợ chồng chị **N** chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **D** vào tháng 12/2021 với giá 1.530.000.000đ. Chị **N** là người nhận tiền từ ông **D** và đã sử dụng số tiền đó như sau: Trả cho bà **Hoàng Thị L** số tiền 100.000.000đ; trả cho chị **Phạm Thị Hằng s** tiền 570.000.000đ; trả Ngân hàng nông nghiệp 802.054.000đ vào ngày 15/2/2022; còn lại bao nhiêu chị **N** sử dụng chi tiêu chung cho gia đình.

*\* Đối với yêu cầu chia số tiền bán đất tại **khâu A thị trấn T** cho ông **B1**.*

Tại thời điểm bán đất cho ông **B1**, đất này thuộc QSD hợp pháp của vợ chồng ông **B** và bà **N3** (là bố mẹ đẻ của chị **N**), nên tiền bán đất này không liên quan tới vợ chồng chị **N**. Vì vậy đề nghị Toà án bác nội dung khởi kiện này của anh **S**.

*\* Đối với số tiền 470 triệu đồng mà anh **P** chuyển khoản cho chị **N**.*

Lý do anh **P** chuyển số tiền trên cho chị **N** là: Ngày 03/02/2021, vợ chồng chị **N** đã vay **Ngân hàng N4** chi nhánh huyện **T** 3 tỷ đồng hộ ông **Nguyễn Văn K** và bà **Hoàng Thị N2** (là bố mẹ đẻ anh **S**), lãi xuất vay 7,5%/năm, việc trả lãi được thực hiện hàng tháng. Sau khi vay tiền hộ, do ông **K** bà **N2** không có tiền trả lãi nên chị **N** là người trả tiền lãi cho khoản vay nêu trên. Chị **N** đã trả lãi đến hết tháng 4/2022. Tổng số tiền lãi chị **N** đã trả là 262.500.000đ, toàn bộ tiền lãi này là chị **N** vay của bố mẹ đẻ chị (bố mẹ chị **N** cho vay không lấy lãi). Từ khoảng tháng 5/2022, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị **N** đã về nhà đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, nên từ tháng 5/2022 tiền lãi của khoản vay trên anh **S** tự lo. Khi anh **P** đặt cọc tiền mua đất ở **T**, chị **N**, anh **S**, vợ chồng ông **K** cùng thống nhất xác định tổng tiền lãi của khoản vay 3 tỷ nêu trên là 470 triệu đồng và đề nghị anh **P** chuyển thẳng 470 triệu đồng vào tài khoản của chị **N**. Như vậy hiện nay chị **N** chỉ còn quản lý 207.500.000 đồng là tài sản chung vợ chồng.

*\* Đối với yêu cầu trả nợ 500 triệu đồng cho ông **K** và bà **N2**.*

Phía nguyên đơn khẳng định không có việc vợ chồng chị vay số tiền 500 triệu đồng của vợ chồng ông **K** như anh **S** khai. Ngày 12/5/2023 ông **K**, bà **N2** trả



ngân hàng N4 chi nhánh huyện T 500 triệu đồng cho vợ chồng chị N. Tuy nhiên đó là trả thay anh S. Vì khi vợ chồng chị N chuyển nhượng nhà đất tại khu G cho anh P, do anh S đã nhận từ anh P và chi tiêu riêng một phần tiền bán đất là 500 triệu đồng, anh S không dùng tiền này để trả nợ chung của vợ chồng vay tại Ngân hàng A3 nên ngày 12/5/2023 bố mẹ anh S mới trả nợ thay anh S chứ không phải cho vợ chồng chị vay.

\* **Bị đơn trình bày:** Về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn anh S khai như chị N đã khai. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 5/2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung, anh trình bày và nhất trí quan điểm như nguyên đơn khai nêu trên. Khi ly hôn anh xin nuôi con Hải A và Dương A1, nhất trí giao con Duy A2 cho chị N nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về quan hệ tài sản: Anh đề nghị Toà án chia tài sản và nợ chung như sau:

\* **Đề nghị chia số tiền 1.500.000.000đ:** Anh S cho rằng nguồn gốc tiền này là chị N tự ý vay Ngân hàng N4 và chi tiêu vào việc gì anh không rõ. Khi vợ chồng anh bán được đất tại khu G thị trấn T, anh đã lấy một phần tiền bán đất đó để trả cho khoản vay này. Hiện chị N đang quản lý số tiền nêu trên nên đề nghị Toà án chia đôi số tiền này cho vợ chồng anh.

\* **Đề nghị chia số tiền bán đất tại khu C thị trấn T cho ông Đ:** Khoảng năm 2021-2022, vợ chồng anh có chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu 3 cho ông Đ với giá 1.530.000.000đ. Chị N là người nhận và quản lý số tiền này nên đề nghị Toà án chia đôi số tiền này cho anh và chị N.

\* **Đề nghị chia số tiền bán đất tại khu A thị trấn T cho ông B1:** Đất này bản chất là của vợ chồng anh góp tiền mua chung với anh K2. Việc ông B, bà N3 (bố mẹ đẻ chị N) đứng tên GCN đất này chỉ là đứng tên hộ. Tiền bán đất tại khu A thị trấn T cho ông B1 được 980 triệu đồng, đã chia trả cho anh K2 450 triệu đồng, còn lại là 530 triệu đồng là tài sản chung vợ chồng hiện chị N đang quản lý nên anh đề nghị Toà án chia đôi số tiền này cho anh và chị N.

\* **Đề nghị chia số tiền 470 triệu đồng mà anh P đã chuyển khoản cho chị N:** Số tiền này là do bố mẹ đẻ anh là ông K, bà N2 đã nhờ anh P chuyển khoản cho chị N. Lý do chuyển là vì ngày 3/2/2021 vợ chồng anh có vay hộ vợ chồng ông K 3 tỷ tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T, với lãi suất 7,5%/năm, việc trả lãi thực hiện theo hàng tháng. Sau khi vay, vợ chồng anh đã ứng trả lãi giúp vợ chồng ông K. Trước tháng 5/2022 chị N là người trực tiếp đi trả lãi, tuy nhiên nguồn tiền trả lãi là tiền chung vợ chồng anh chứ không phải do chị N vay của bố mẹ đẻ chị N. Từ tháng 5/2022 vợ chồng anh sống ly thân nên anh là người trả lãi hộ bố mẹ, nguồn tiền trả lãi là tiền riêng của anh, không liên quan tới chị N. Đầu tháng 5/2023, anh



**P** muốn đặt cọc tiền mua đất ở **T** (đất này thực tế là của bố mẹ anh nhưng nhờ vợ chồng anh đứng tên để tiện cho việc thế chấp vay tiền hộ bố mẹ ) nên vợ chồng anh và ông **K**, bà **N2** đã nhất trí chốt số tiền lãi của khoản vay 3 tỷ nêu trên là 470 triệu đồng. Ông **K**, bà **N2** đã nhờ anh **P** chuyển 470 triệu đồng vào tài khoản của chị **N**. Hiện chị **N** đang quản lý số tiền này, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết chia số tiền này.

*\* Đề nghị vợ chồng cùng có trách nhiệm trả khoản nợ 500 triệu đồng mà ông **K** và bà **N2** đã cho vay.*

Ngày 12/5/2023, bố mẹ anh là ông **K**, bà **N2** đã cho vợ chồng vay 500 triệu đồng để trả nợ Ngân hàng **N4** chi nhánh huyện **T**. Chị **N** cho rằng bố mẹ anh đưa 500 triệu đồng là để trả thay nợ Ngân hàng thay anh do trước đó anh đã cầm và chi tiêu 500 triệu đồng tiền bán đất tại khu 7 cho anh **P** là không đúng, anh không cầm tiền nào để chi tiêu riêng. Nợ Ngân hàng là nợ chung vợ chồng, bố mẹ đã cho vay để trả nợ nên anh và chị **N** mỗi người phải trả ông **K**, bà **N2** ½ số tiền bố mẹ đã cho vay.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn **K** và bà Hoàng Thị **N2**, người đại diện theo uỷ quyền của ông **K**, bà **N2** là anh **S** trình bày: Vợ chồng ông **K** có cho vợ chồng anh **S**, chị **N** vay 500 triệu đồng để trả nợ Ngân hàng **A3**. Đến nay ông **K**, bà **N2** yêu cầu vợ chồng anh **S** phải có trách nhiệm trả cho ông bà toàn bộ số nợ này. Đối với số tiền mà anh **P** chuyển cho chị **N**, đó là ông bà nhờ anh **P** chuyển trả cho vợ chồng anh **S** số tiền lãi mà trước đó anh chị đã ứng trả giúp vợ chồng ông. Chị **N** sử dụng số tiền này như thế nào ông bà không nắm được.

- Ông Nguyễn Văn **B** và bà Nguyễn Thị **N3**, người đại diện theo uỷ quyền của ông **B**, bà **N3** là chị **N** trình bày: Đất tại khu **A** thị trấn **T** mà vợ chồng ông **B** bán cho ông **B1** trước đây là của vợ chồng chị **N**. Tuy nhiên tháng 5/2020 vợ chồng chị **N** đã tự nguyện làm thủ tục tặng cho, sang tên đất này cho vợ chồng ông. Tại thời điểm bán đất cho ông **B1**, vợ chồng ông là chủ sử dụng hợp pháp đối với đất nêu trên. Ngoài ra, do anh **S** chị **N** vay nợ Ngân hàng nhiều (trong đó có khoản vay hộ vợ chồng ông **K** 3 tỷ), hàng tháng vợ chồng chị **N** phải xoay rất nhiều tiền để trả lãi nên chị **N** đã vay tiền của vợ chồng ông để trả lãi Ngân hàng. Hiện ông bà không thể nhớ thời gian, số tiền từng lần vay, chỉ biết chị **Ngọc t** tính toán và bảo vay của ông bà 470 triệu đồng. Khoảng tháng 5-6/2023 chị **N** đã đem trả đủ cho ông bà số tiền này.

*\* Các con của anh **S**, chị **N** là cháu Nguyễn Hải **A**, Nguyễn Dương **A1** đều trình bày nguyện vọng xin được ở với bố. Cháu Nguyễn Duy **A2** ý kiến xin được ở với mẹ.*

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Các đương sự, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông N1 đều trình bày và giữ nguyên ý kiến của họ như đã nêu trên. Ngoài ra về việc chi tiêu số tiền bán đất cho ông Đ, tại phiên toà anh S không đồng ý việc chị N khai sử dụng số tiền này để trả nợ Ngân hàng, còn các khoản chi tiêu khác anh nhất trí như chị N trình bày. Anh S và chị N đều xác định thời gian bán đất cho ông Đ là vào tháng 12/2021. Đối với số tiền 470 triệu đồng mà anh P chuyển khoản cho chị N, anh S, chị N đều xác định đây là số tiền mà vợ chồng ông K trả lãi cho khoản vay 3 tỷ đồng mà vợ chồng anh chị đã vay hộ bố mẹ, thời gian tính lãi kể từ ngày vay đến đầu tháng 5/2023; anh S xác định tiền trả lãi hộ bố mẹ đến hết tháng 4/2022 = 262.500.000đ là tiền chung của vợ chồng anh nên đề nghị Toà án chia đôi số tiền này, 207.500.000đ tiền trả lãi còn lại là tiền riêng của anh nên đề nghị chị N trả lại cho anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh S. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh S và chị N: Anh S nuôi 02 con chung là Nguyễn Hải A và Nguyễn Dương A1, chị N nuôi con chung là Nguyễn Duy A2. Anh S, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Anh S, chị N được quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Về quan hệ tài sản: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S về việc chia số tiền 470 triệu đồng mà anh P đã chuyển khoản cho chị N. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nợ của anh S, xác định vợ chồng anh S, chị N vay nợ vợ chồng ông K, bà N2 500 triệu đồng nên chị N, anh S mỗi người phải trả vợ chồng ông K 250 triệu đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S về việc đề nghị chia số tiền 1.500.000.000đ cũng như đề nghị chia số tiền bán đất tại khu A thị trấn T cho ông B1 và số tiền bán đất cho ông Đ tại khu C thị trấn T. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1]. Về tố tụng:** Tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K, bà N2, ông B, bà N3 vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền của họ có mặt tại phiên toà. Người làm chứng vắng mặt nhưng họ đã có lời khai tại hồ sơ và ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này theo Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng hình sự.

**[2]. Về nội dung:**

**[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:**

Chị N, anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị



trần T, huyện T trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp.

Xem xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh S đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên tranh cãi nhau. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng nên xin ly hôn, anh S nhất trí ly hôn. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng chị N, anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị N, anh S là phù hợp với quy định của Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng anh S, chị N có 03 con chung là Nguyễn Hải A, sinh ngày 14/9/2007; Nguyễn Dương A1, sinh ngày 20/7/2013; Nguyễn Duy A2, sinh ngày 27/3/2017. Anh S, chị N thống nhất anh S sẽ nuôi con Hải A và Dương A1, chị N nuôi con Duy A2, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Xét sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với quy định pháp luật nên được Toà án chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản.

\* Đối với yêu cầu của anh S về việc chia số tiền 1.500.000.000đ mà anh S cho rằng chị N vay của Ngân hàng N4 và chi tiêu riêng.

HĐXX thấy anh S không xác định được số tiền này được vay theo giao dịch chứng từ cụ thể nào. Tài liệu, chứng cứ thu thập, xác minh tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng đều là khoản vay chung của vợ chồng anh S, chị N, mục đích vay là để phục vụ cho việc kinh doanh, buôn bán của vợ chồng. Hiện nay vợ chồng anh S đã thanh toán hết các khoản nợ vay tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T. Anh S cho rằng chị N đã quản lý và chi tiêu riêng số tiền này nhưng lại không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh, trong khi chị N phủ nhận lời khai của anh S. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung khởi kiện nêu trên của anh S.

\* Đối với yêu cầu của anh S về việc chia số tiền bán đất tại khu C thị trấn T cho ông Đ.

Xem xét nội dung khởi kiện này của anh S, HĐXX thấy: Anh S, chị N và người mua đất là ông Nguyễn Văn Đ đều xác định có việc ông Đ mua đất tại khu C thị trấn T của vợ chồng chị N với giá 1.530.000.000đ, chị N đã nhận đủ số tiền bán đất. Về số tiền bán đất đã được các bên thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh S cho rằng chị N đang quản lý số tiền nêu trên và đề nghị Toà án chia cho anh và chị N mỗi người được ½ số tiền này. Chị N xác định đã sử dụng số tiền này trả cho bà Hoàng Thị L 100.000.000đ; trả cho chị Phạm Thị H 570.000.000đ; trả Ngân hàng nông nghiệp 802.054.000đ vào ngày 15/2/2022. Lời khai của chị N



phù hợp với lời khai người làm chứng là bà Hoàng Thị L, phù hợp với sao kê tài khoản của chị N (Sổ phụ) và kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện T. Mặt khác tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2024 và tại phiên toà bản thân anh S cũng thừa nhận việc chị N trả nợ bà L, chị H như chị N khai là đúng. Do đó ý kiến mà chị N đưa ra có cơ sở chấp nhận, cần đối trừ toàn bộ số tiền mà chị N đã trả nợ nêu trên vào số tiền bán đất cho ông Đ. Sau khi đối trừ, còn lại 57.946.000đ chị N khai đã chi tiêu hết vào sinh hoạt gia đình, lo sắm tết nên không còn để chia. Mặc dù chị N không cung cấp được hoá đơn chứng từ thể hiện việc chi tiêu chung cho gia đình nhưng HĐXX thấy thời gian chị N sống ly thân là từ tháng 5/2022, thời gian ông Đ trả tiền là khoảng tháng 12 năm 2021 nên việc chi tiêu số tiền còn lại trong vòng 5-6 tháng cho sinh hoạt chung và lo sắm tết của gia đình là phù hợp với thực tế. Tại phiên toà anh S cũng nhất trí lời khai của chị N về việc chi tiêu toàn bộ số tiền còn lại này. Do đó ý kiến của chị N đã chi tiêu hết số tiền bán đất cho ông Đ, không còn để chia là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy nội dung khởi kiện nêu trên của anh S không được Toà án Toà án chấp nhận.

*\* Đối với yêu cầu của anh S về việc chia số tiền bán đất tại khu A thị trấn T cho ông B1.*

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy đất bán cho ông B1 chính là thửa đất số 87/3, tờ bản đồ số 50 và thửa số 75//1, tờ bản đồ số 35 (địa chỉ thửa đất đều thuộc khu A thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương), thời gian bán đất cho ông B1 là tháng 12/2021. Năm 2019 cả 2 thửa đất này đều được cấp GCNQSD đất đứng tên anh S, chị N. Tuy nhiên ngày 26/5/2020 anh S và chị N đã làm thủ tục tặng cho và sang tên toàn bộ 2 thửa đất nêu trên cho ông B và bà N3. Vì vậy tại thời điểm bán đất cho ông B1, đất này đã thuộc QSD hợp pháp của vợ chồng ông B và bà N3 nên tiền bán đất này không liên quan tới vợ chồng chị N. Anh S cho rằng ông B, bà N3 chỉ đứng tên GCNQSD đất hộ vợ chồng anh nhưng lại không đưa ra được văn bản thoả thuận nào giữa các bên về việc đứng tên hộ ấy, trong khi ông B, bà N3, chị N đều phủ nhận lời khai của anh S. Do đó nội dung khởi kiện này của anh S không có cơ sở nên không được Toà án chấp nhận.

Trong vụ án này không ai tranh chấp hay khiếu kiện gì về hợp đồng tặng cho cũng như GCNQSD đất đã cấp cho ông B, bà N3 nên HĐXX không xem xét về hiệu lực của các văn bản, tài liệu này. Nếu sau này có tranh chấp thì đương sự được quyền đề nghị Toà án giải quyết bằng một vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

*\* Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị chia số tiền 470 triệu đồng mà anh P đã chuyển khoản cho chị N.*

Chị N, anh S, vợ chồng ông K, bà N2 cũng như người làm chứng là anh Nguyễn Thành P đều xác định có việc anh P chuyển vào tài khoản của chị N số tiền 470 triệu đồng vào năm 2023, lý do chuyển tiền là vợ chồng ông K nhờ anh P



chuyển trả tiền lãi đối với khoản vay 3 tỷ đồng mà trước đó vợ chồng ông K đã nhờ vợ chồng chị N vay Ngân hàng nông nghiệp giúp vợ chồng ông K. Anh S cho rằng trước tháng 5/2022 (trước thời điểm vợ chồng anh S sống ly thân) vợ chồng anh là người trả lãi hộ bố mẹ đối với khoản vay này, nguồn tiền trả lãi là tiền chung của vợ chồng anh nên anh đề nghị Toà án chia số tiền này. Xem xét ý kiến của anh S, Hội đồng xét xử thấy rằng thời điểm trước tháng 5/2022 vợ chồng anh S, chị N vẫn chung sống một nhà, chưa ly thân nhau. Chị N khai chị đã vay tiền của vợ chồng ông B để trả lãi giúp vợ chồng ông K, số tiền đã trả lãi là 262.500.000đ nên hiện chị chỉ còn quản lý 207.500.000 đồng là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên chị N không cung cấp được cho Toà án văn bản tài liệu nào chứng minh việc vay nợ ông B, bà N3 trong khi anh S, vợ chồng ông K phủ nhận lời khai của chị N. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận ý kiến nêu trên của chị N, cần chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện này của anh S. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn về thời gian vay tiền hộ ông K, bà N2 và lãi xuất phải trả Ngân hàng hàng tháng, thì tổng số tiền lãi mà vợ chồng chị N đã trả hộ vợ chồng ông K tính đến hết tháng 4/2022 là 262.500.000đ nên anh S, chị N mỗi người được hưởng 1/2 số tiền này. Anh S, chị N đều xác định từ tháng 5/2022 anh S là người trả lãi hộ bố mẹ bằng tiền riêng của anh S, không liên quan tới chị N. Vì vậy số tiền 207.500.000đ còn lại chị N đã nhận và quản lý được xác định là tiền riêng của anh S nên chị N có trách nhiệm hoàn lại cho anh S số tiền này.

\* Về nợ: Anh S cho rằng anh và chị N đã vay nợ ông K và bà N2 500 triệu đồng để trả nợ Ngân hàng nên vợ chồng anh phải cùng có trách nhiệm trả nợ. Xem xét yêu cầu này của bị đơn, HĐXX thấy: Nguyên đơn, bị đơn, vợ chồng ông K đều thống nhất nội dung có việc ngày 12/5/2023 ông K và bà N2 đã đưa 500 triệu đồng để vợ chồng chị N trả nợ Ngân hàng N4 nên nội dung giao nhận tiền này thuộc sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Như đã nhận định ở trên, theo tài liệu và kết quả xác minh do Ngân hàng N4 cung cấp toàn bộ các khoản vay tại Ngân hàng đều là nợ chung của vợ chồng chị N (trừ khoản vay 3 tỷ đồng mà các bên đều thừa nhận là vay hộ vợ chồng ông K), vì vậy việc vợ chồng ông K đưa tiền để chị N, anh S trả nợ Ngân hàng phải được hiểu là vợ chồng ông K cho vợ chồng anh S vay tiền để trả nợ. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S và ý kiến của ông K, bà N2, buộc chị N, anh S mỗi người phải trả nợ cho vợ chồng ông K 250 triệu đồng.

[3] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn thuận tình ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn. Theo quy định pháp luật anh S, chị N còn phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị tài sản mà họ được chia. Tuy nhiên trong vụ án này Toà án xác định số tiền 262.500.000đ là tài sản chung nhưng nợ chung vợ chồng là 500.000.000đ, nên tài sản chung của anh S, chị N được chia không đủ để trả nợ. Vì vậy vợ chồng anh S, chị N không phải chịu án phí về chia tài sản chung. Anh S



được nhận lại tài sản riêng nên phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền được nhận này. Ngoài ra, anh S, chị N phải chịu án phí về nợ theo quy định định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 33, 37, 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; 92, 147, 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Như N và anh Nguyễn Công S.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Công S và chị Nguyễn Thị Như N: Anh S nuôi 02 con chung là Nguyễn Hải A, sinh ngày 14/9/2007 và Nguyễn Dương A1, sinh ngày 20/7/2013; chị N nuôi con chung là Nguyễn Duy A2, sinh ngày 27/3/2017, kể từ tháng 8/2024 đến khi các con thành niên. Anh S, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

*Anh S, chị N được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.*

3. Về quan hệ tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công S về việc đề nghị chia số tiền 1.500.000.000đ cũng như đề nghị chia số tiền bán đất tại khu A thị trấn T cho ông B1 và số tiền bán đất cho ông Đ tại khu C thị trấn T.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công S về việc chia số tiền 470.000.000đ mà anh P đã chuyển khoản cho chị N.

+ Xác nhận trong tổng số tiền 470.000.000đ có 262.500.000đ là tài sản chung của vợ chồng anh S, chị N và 207.500.000đ là tài sản riêng của anh S. Anh S, chị N mỗi người được hưởng 131.250.000đ đối với tài sản chung. Chị N là người đã nhận và quản lý số tiền 470 triệu đồng này nên buộc chị N hoàn trả cho anh S tổng số tiền là: 131.250.000đ + 207.500.000đ = 338.750.000đ (ba trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nợ của anh Nguyễn Công S: Xác định vợ chồng anh S, chị N vay nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Hoàng Thị N2 500.000.000đ. Buộc Chị Nguyễn Thị Như N phải trả nợ ông K và bà N2 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng). Buộc anh Nguyễn Công S phải trả nợ ông K và bà N2 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền*



được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Anh Nguyễn Công S phải chịu 75.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là  $10.375.000đ + 12.500.000đ = 22.875.000đ$ . Đối trừ 56.400.000đ tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001035 ngày 23/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, anh S đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí; anh S được hoàn lại 33.525.000đ (ba mươi ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

- Chị Nguyễn Thị Như N phải chịu 75.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 12.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000907 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, chị N còn phải nộp 12.275.000đ (mười hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Người đại diện theo uỷ quyền của đương sự;
- UBND thị trấn Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Nhung**